TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Bản án số: 12 /2020/DS-PT Ngày 26/02/2020 V/v *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Lê Quốc Thành.

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Phương Thanh.
Bà Lê Thị Thủy.

- Thư ký phiên toà: Bà Cao Thị Thu Trang - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Thanh Hoá

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hoá tham gia phiên toà:

Bà Thiều Thị Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Thanh Hoá xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 90/2019/TLPT-DS ngày 19/12/2019 về *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 05/2019/DS-ST ngày 01/11/2019 của Toà án nhân dân huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 12/2020/QĐ-PT ngày 31/01/2020, giữa các đương sự:

**** Nguyên đơn:*** Chị Đinh Thị T, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Thôn L, xã C, huyện C, tỉnh Thanh Hóa.

**** Bị đơn:*** Anh Trịnh Xuân Th, sinh năm 1967 (Có mặt).

Chị Phạm Thị T1, sinh năm 1971 (Vắng mặt có lý do).

Địa chỉ: Thôn T, xã C, huyện C, tỉnh Thanh Hóa.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh Nguyễn Văn L, sinh năm 1979 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn L, xã C, huyện C, tỉnh Thanh Hóa.

- Người kháng cáo: Bị đơn Anh Trịnh Xuân Th và chị Phạm Thị T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Đinh Thị T trình bày:

Giữa gia đình chị và gia đình anh Trịnh Xuân Th có mối quan hệ hàng xóm thân thiết với nhau. Ngày 13/3/2016, thời gian này chồng chị là anh Nguyễn Văn L đi làm không có nhà, anh Th gọi điện cho anh L để hỏi vay tiền để thanh toán nợ. Anh L gọi điện về cho chị đi vay giúp đỡ gia đình anh ấy. Sau đó, anh Th và chị T1 đã viết giấy vay với gia đình chị số tiền là 180.000.000đ hẹn trả vào ngày 15/3/2017. Nhưng đến hẹn gia đình anh Th không trả nên đã viết giấy vay tiền ngày 29/6/2017 và hẹn khi nào bán nhà sẽ trả nợ. Nhưng đến ngày 10/7/2017, anh Th bán nhà chỉ trả được cho chị 18.000.000đ. Nay chị yêu cầu Toà án giải quyết buộc gia đình anh Th, chị T1 trả cho chị số tiền vay gốc còn lại là 162.000.000 đồng. Tiền lãi theo quy định của pháp luật.

Bị đơn anh Th trình bày: Anh có nhờ chị T vay hộ số tiền là 180.000.000 đồng. Tháng 7/2017 gia đình anh bán nhà và trả được cho chị T được 18.000.000 đồng. Việc gia đình anh còn nợ lại gia đình chị T số tiền 162.000.000 đồng là đúng thực tế.

Quá trình giải quyết vụ án, ngày 15/5/2019 giữa anh và chị T đã thoả thuận với nhau về việc giải quyết vụ án. Nhưng đến ngày 19/5/2019, anh Th xin thay đổi ý kiến. Anh cho rằng thời gian chị T cho anh vay tiền từ tháng 4/2015, số tiền lãi trả đến tháng 11/2015 (lãi suất thoả thuận giữa hai bên là 2.000 đồng/1 triệu/ngày). Mỗi tháng phải trả 10.800.000 đồng, 07 tháng là 75.600.000 đồng. Sau đó thấy lãi cao, anh đề nghị chị T giảm xuống 4,5%/tháng. Từ tháng 12/2015 đến tháng 11/2016 là 180.000.000 đồng x 4,5%/tháng x 12 tháng = 97.200.000 đồng. Tổng cộng số tiền lãi anh trả cho chị T từ tháng 4/2015 đến tháng 11/2016 là 172.800.000 đồng. Bản thân anh chưa có công việc ổn định, sức khoẻ không được tốt, ngón tay cái bên bàn tay phải bị cụt mất 41% sức khoẻ nên không còn khả năng trả nợ. Anh đề nghị được miễn tiền án phí để ổn định chỗ ở, phục hồi sức khoẻ, tìm công việc.

Chị T1 trình bày: Chị là vợ của anh Th, việc anh Th vay tiền chị T như thế nào chị không biết. Khoảng tháng 7/2015, chị T sang nhà chị đưa tờ giấy vay tiền đã viết sẵn cho chị ký với số tiền 180.000.000 đồng. Lãi suất không viết trong giấy mà thoả thuận giữa hai bên. Chị nghĩ tình nghĩa vợ chồng nên đã ký vào giấy. Đến tháng 12/2015, chị T lại đến nhà chị đưa cho chị tờ giấy vay tiền giống lần trước chỉ khác ngày tháng vay tiền. Chị T bảo chị ký lại và huỷ tờ giấy vay trước, chị đã ký vào giấy theo ý chị T. Tháng 3/2016, chị T lần thứ 3 lại tiếp tục thay đổi ngày tháng năm trong giấy vay tiền và yêu cầu vợ chồng chị ký theo ý chị T. Đến tháng 7/2017, gia đình chị bán nhà, chị T đã lấy một số vật dụng trong gia đình chị trị giá 18.000.000 đồng. Việc gia đình chị vay tiền của chị T chị thừa nhận là đúng, đến nay gia đình chị vẫn chưa trả hết nợ cho chị T. Chị uỷ quyền cho anh Th trong quá trình Toà án giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn L trình bày:

Anh là chồng của chị T. Việc chị T trình bày gia đình anh Th vay của gia đình anh số tiền 180.000.000 đồng và đã trả được 18.000.000 đồng là đúng thực

tế. Đề nghị Toà án xem xét giải quyết buộc gia đình anh Th phải trả cho gia đình anh số tiền vay cả gốc và lãi. Sau khi Toà án thụ lý vụ án, anh L uỷ quyền cho chị T có quyền quyết định mọi vấn đề khi Toà án giải quyết vụ án. Nhưng đến giai đoạn xét xử anh đề nghị chấm dứt việc uỷ quyền cho chị T và tham gia tố tụng tại phiên toà.

Tại bản án dân sự số 05/2019/DS-ST ngày 01//11/2019 của Toà án nhân dân huyện Cẩm Thủy đã quyết định áp dụng: Điều 463, 466, 468 và điểm d khoản 3 Điều 140 Bộ luật Dân sự. Điều 96, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự. Điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Đinh Thị T, buộc anh Trịnh Xuân Th và chị Phạm Thị T1 phải có trách nhiệm trả lại cho chị T số tiền vay gốc còn lại 162.000.000 đồng và tiền lãi 37.649.000 đồng, tổng cộng cả gốc và lãi là 199.649.000 đồng.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo.

Tại phiên tòa sơ thẩm cả anh Th, chị T1 đều vắng mặt. Ngày 22/11/2019, anh Trịnh Xuân Th và chị Phạm Thị T1 kháng cáo toàn bộ bản án số 05/2019/DS-ST ngày 01//11/2019 của Toà án nhân dân huyện Cẩm Thủy:

- Anh Th kháng cáo với nội dung: Từ tháng 5/2015 đến tháng 11/2016, anh đã trả tổng số tiền lãi cho chị T là 172.000.000đ nên anh đề nghị cấp phúc thẩm xóa số nợ gốc 162.000.000đ. Việc vay nợ của anh, chị T1 (vợ anh) không biết nên không phải chịu trách nhiệm trả nợ cùng anh.

- Chị Phạm Thị T1 kháng cáo với nội dung: Việc anh Th vay tiền chị không biết, không trực tiếp đi vay tiền. Số tiền anh Th vay không sử dụng vào chi tiêu cho cuộc sống của gia đình. Sau này khi chị T mang giấy đến bảo chị ký thì chị mới biết và có hỏi anh Th về việc vay tiền, anh Th thừa nhận có vay 180.000.000đ nên chị đã ký vào giấy vay tiền. Vì vậy, chị không có trách nhiệm phải cùng anh Th trả tiền cho chị T.

Tại phiên toà phúc thẩm: Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, người kháng cáo không rút đơn kháng cáo, các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hoá: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS).

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 308 BLTTDS không chấp nhận kháng cáo của anh Trịnh Xuân Th và chị Phạm Thị T1, giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm số 05/2019/DSST ngày 01/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Thủy.

Về án phí: Người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQHK14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc Hội. Trả lại cho chị T1 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm do cấp sơ thẩm đã thu của cả hai vợ chồng.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Xét về quan hệ pháp luật*: Anh Trịnh Xuân Th và chị Phạm Thị T1 có vay tiền của chị Đinh Thị T, đến hạn trả nợ, chị T đòi anh Th, chị T1 không trả. Chị T làm đơn khởi kiện vụ án dân sự. Đây là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về tính hợp pháp của kháng cáo*: Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 22/11/2019 bị đơn anh Th, chị T1 đã nộp đơn kháng cáo và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo đúng quy định. Kháng cáo của anh Th, chị T1 được làm trong thời hạn luật định nên đủ căn cứ để xem xét giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

[3]. *Xét kháng cáo của bị đơn đơn anh Trịnh Xuân Th và chị Phạm Thị T1*.

- Đối với kháng cáo của anh Trịnh Xuân Th:

Anh Th cho rằng từ tháng 5/2015 đến tháng 11/2016, anh đã trả tổng số tiền lãi cho chị T là 172.000.000đ nên anh đề nghị cấp phúc thẩm xóa số nợ gốc 162.000.000đ. Tại cấp sơ thẩm, anh không cung cấp được tài liệu chứng minh anh đã trả tiền lãi với mức lãi suất cao cho chị T. Chị T không thừa nhận có việc này. Mặt khác, tại giấy vay tiền không thể hiện có lãi suất nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh phải trả tiền nợ gốc cho chị T là 162.000.000đ là có cơ sở. Tại cấp phúc thẩm anh Th không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh nên kháng cáo của anh đối với nội dung này là không có căn cứ.

- Đối với nội dung kháng cáo về việc buộc chị T1 trả nợ: (Nội dung kháng cáo này của anh Th trùng với nội dung kháng cáo của chị T1):

Anh Th cho rằng khi vay tiền vợ anh không biết, mục đích anh vay tiền trả cho Công ty Thương mại miền núi vì anh là người bán hàng. Chị T1 cho rằng khi anh Th vay tiền chị không biết và không sử dụng tiền vào cuộc sống gia đình. Tuy nhiên, tại giấy vay tiền mặt ngày 15/3/2016 có chữ ký của chị T1 và anh Th ở mục người vay. Chị T1 khai chị ký sau khi anh Th vay tiền nhưng chị không cung cấp được tài liệu chứng minh. Hiện tại chị T1 và anh Th vẫn là vợ chồng, bản thân chị T1 là giáo viên, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, có nhận thức đối với hành vi của mình nên chị phải chịu trách nhiệm đối với chữ ký chị đã ký. Mặc dù chị T1 không trực tiếp nhận tiền nhưng chị thừa nhận đã ký vào giấy vay tiền chứng tỏ chị biết và đồng ý để anh Th vay tiền. Do đó, chị T1 phải có trách nhiệm liên đới cùng anh Th trả tiền nợ cho chị T. Kháng cáo của anh Th và chị T1 về việc chị T1 không có nghĩa vụ trả nợ là không có cơ sở.

Từ những phân tích và nhận định trên, Hội đồng xét xử nhận thấy kháng cáo của bị đơn anh Trịnh Xuân Th và chị Phạm Thị T1 không có căn cứ để chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa.

[5] *Về án phí*: Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm nên anh Trịnh Xuân Th và chị Phạm Thị T1 phải chịu án phí phúc thẩm dân sự. Trả lại cho chị T1 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí DSPT chị đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Thủy mà cấp sơ thẩm đã thu của cả hai vợ chồng anh chị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 466; khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự.

Căn cứ Điều 27 và Điều 37 Luật Hôn nhân gia đình.

Xử: Không chấp nhận kháng cáo của anh Trịnh Xuân Th và chị Phạm Thị T1. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 05/2019/DS - ST ngày 01/11/2019 của Toà án nhân dân huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa.

Buộc anh Trịnh Xuân Th và chị Phạm Thị T1 phải có trách nhiệm trả cho chị Đinh Thị T số tiền nợ gốc 162.000.000đ (Một trăm, sáu hai triệu đông) và số tiền lãi 37.649.000đ (Ba bẩy triệu, sáu trăm bốn chín nghìn đồng); Tổng cộng cả tiền gốc và lãi là 199.649.000đ (Một trăm chín chín triệu, sáu trăm, bốn chín nghìn đồng).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, chị T có đơn yêu cầu và được Cơ quan Thi hành án ra quyết định thi hành án, nếu anh Th, chị T không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ thì hàng tháng phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Anh Trịnh Xuân Th và chị Phạm Thị T1 phải chịu 9.982.000đ (Chín triệu, chín trăm, tám hai nghìn đồng).

Trả lại cho chị Đinh Thị T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.000.000đ (Bốn triệu đồng) theo biên lai thu tiền số: AA/2018/0006043 ngày 02/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa.

Án phí phúc thẩm dân sự: Áp dụng tiểu mục 2.1, mục 2, phần II Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 31/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: Chị T1

và anh Th phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí Dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh Th đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền số AA/2018/0006161 ngày 09/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Thủy. Trả lại cho chị T1 số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí Dân sự phúc thẩm chị đã nộp theo Biên lai thu tiền số AA/2018/0006156 ngày 06/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Thủy.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- TAND cấp cao, VKSND cấp cao;
- TAND,VKSND,THADS H. Cẩm Thủy;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Lê Quốc Thành